ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: 189 /QĐ-ĐHCNTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận Tốt nghiệp đại học cho Sinh viên hệ Chính quy
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT) thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG, ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đại học thành viên và khoa trực thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-ĐHCNTT-CTSV, ngày 27 tháng 04 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc sử dụng điểm rèn luyện để xếp loại tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNTT, ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc ban hành Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ cho hệ đại học chính quy của Trường Đại học Công nghệ Thông tin;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-ĐHCNTT, ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc sửa đổi Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ cho hệ đại học chính quy của Trường Đại học Công nghệ Thông tin;

Căn cứ Biên bản họp xét tốt nghiệp đợt 01 năm 2021, ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng xét tốt nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 204 sinh viên hệ đào tạo Đại học Chính quy đợt 01 năm 2021 (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Các Ông/Bà Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Văn phòng các Chương trình Đặc biệt, các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐTĐH (Ta).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Lưu Thùy Ngân

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 01 NĂM 2021

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Đính kèm Quyết định số: 189 /QĐ-ĐHCNTT, ngày 01 tháng 04 năm 2021)

NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Đinh Trọng	Hậu	15520204	17-10-1997	Nghệ An	Nam	6.75	71	Trung bình khá
2	Vũ Hoàng	Hiệp	13520264	14-11-1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.53	66	Trung bình khá
3	Nguyễn Hoàng	Huy	15520303	01-01-1997	Đồng Nai	Nam	6.74	76	Trung bình khá
4	Trần Việt	Huy	15520319	20-7-1997	Bình Định	Nam	6.83	70	Trung bình khá
5	Nguyễn Đặng Anh	Khoa	15520373	12-8-1997	Phú Yên	Nam	7.21	73	Khá
6	Nguyễn Vũ Anh	Khoa	16521511	24-8-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.94	72	Khá
7	Nguyễn Đức	Lâm	14520454	05-6-1996	Quảng Nam	Nam	6.68	53	Trung bình khá
8	Nguyễn Cao Nguyên	Lâm	16520641	10-5-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.51	85	Giỏi
9	Hồ Đức Trí	Mãnh	15520471	10-4-1997	Khánh Hòa	Nam	7.68	76	Khá
10	Phan Duy	Nam	17520783	26-5-1999	An Giang	Nam	7.35	86	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
11	Võ Lê	Phong	17520898	12-11-1999	Quảng Ngãi	Nam	7.57	85	Khá
12	Nguyễn Trần	Phụng	13521084	22-10-1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.03	68	Khá
13	Trần Văn	Quang	16521004	02-6-1998	Thừa Thiên Huế	Nam	8.14	85	Giỏi
14	Vũ Mạnh	Quốc	15520703	02-4-1997	Đồng Nai	Nam	7.38	73	Khá
15	Nguyễn Đình	Quyết	17520964	27-9-1999	Lâm Đồng	Nữ	8.11	93	Giỏi
16	Nguyễn Đức	Tài	16521052	10-9-1997	Quảng Bình	Nam	7.19	78	Khá
17	Lê Nhật	Tánh	13520756	02-9-1995	Quảng Ngãi	Nam	6.97	53	Trung bình khá
18	Hoàng Anh	Thi	16521153	21-3-1998	Vĩnh Long	Nam	8.67	88	Giỏi
19	Phạm Ngọc Phúc	Thuần	16521206	06-10-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nữ	7.48	91	Khá
20	Huỳnh Ngọc Thiên	Trang	15520917	21-6-1997	Vĩnh Long	Nữ	7.96	85	Khá
21	Nguyễn Thành	Trung	16521320	12-8-1998	Quảng Ngãi	Nam	7.85	84	Khá
22	Đặng Xuân	Trường	17521180	16-8-1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	7.57	98	Khá
23	Văn Công	Tú	14521037	27-5-1996	Tiền Giang	Nam	6.57	70	Trung bình khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
24	Đỗ Minh	Tuấn	16521545	25-12-1998	Ninh Thuận	Nam	8.31	89	Giỏi

NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Huỳnh Trầm Bảo	Chấn	17520035	06-10-1999	Trà Vinh	Nam	7.03	85	Khá
2	Đỗ Đình	Chiểu	14520087	26-8-1996	Quảng Ngãi	Nam	7.45	68	Khá
3	Vũ Tuấn	Hải	17520433	23-7-1999	Gia Lai	Nam	8.55	93	Giỏi
4	Lê Hồng	Hiển	16520361	01-02-1998	Đắk Lắk	Nam	8	88	Giỏi
5	Nguyễn Minh	Hoàng	15520257	27-8-1997	Bình Phước	Nam	7	73	Khá
6	Nguyễn Đình	Huy	13520345	20-12-1995	Gia Lai	Nam	6.6	75	Trung bình khá
7	Trương Gia	Huy	15520320	01-12-1997	An Giang	Nam	7.32	75	Khá
8	Lê Tuấn	Khải	15520333	25-3-1997	Bình Định	Nam	8.3	90	Giỏi
9	Hồ Hoàng Phi	Long	15520439	11-7-1997	Đắk Lắk	Nam	7.71	80	Khá
10	Nguyễn Cao	Luyện	16520713	21-10-1998	Thành phố Đà Nẵng	Nam	7.82	89	Khá
11	Nguyễn Lê	Minh	15520487	18-10-1997	Đồng Nai	Nam	7.7	71	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
12	Nguyễn Thanh	Nam	14520556	27-6-1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.06	72	Giỏi
13	Nguyễn Quý	Năng	14520568	20-12-1995	Quảng Ngãi	Nam	7.4	69	Khá
14	Võ Thị Thúy	Nga	14520571	14-9-1996	Phú Yên	Nữ	7.73	69	Khá
15	Nguyễn Trung	Nguyên	16520848	06-11-1998	Đắk Lắk	Nam	7.23	96	Khá
16	Đinh Hoàng	Nhi	17520853	06-8-1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.24	98	Giỏi
17	Nguyễn Hoàng	Phú	14520684	18-11-1996	Khánh Hòa	Nam	7.6	69	Khá
18	Nguyễn Hồng	Phúc	16520951	22-11-1998	Hà Tĩnh	Nam	8.55	92	Giỏi
19	Nguyễn Thanh	Quân	13520664	17-3-1995	Tiền Giang	Nam	7.58	76	Khá
20	Ngô Vũ	Quyền	14520748	01-11-1996	Quảng Trị	Nam	7.49	63	Khá
21	Lê Hữu	Thắng	16521098	10-8-1998	Thanh Hóa	Nam	8.2	76	Giỏi
22	Trần Đức	Vinh	12520514	05-8-1993	Kiên Giang	Nam	6.74	50	Trung bình khá

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Phạm Ngọc	Châu	14520081	08-02-1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.93	70	Trung bình khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
2	Trần Xuân	Hạnh	16520343	28-8-1998	Đắk Lắk	Nam	7.34	82	Khá
3	Trần Thế	Khởi	15520387	19-4-1997	Hà Tĩnh	Nam	6.85	54	Trung bình khá
4	Lý Hoa	Nam	15520511	25-6-1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	7.17	78	Khá
5	Phạm Thành	Nghĩa	15520545	07-3-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.44	79	Khá
6	Nguyễn Đặng Mỹ	Ngọc	16520828	22-02-1997	Quảng Ngãi	Nữ	7.86	97	Khá
7	Hồ Thị Thanh	Nhàn	16520866	21-4-1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	7.71	86	Khá
8	Võ Văn	Tài	15520754	05-11-1997	Tiền Giang	Nam	6.85	78	Trung bình khá
9	Đặng Đình	Thi	12520409	08-3-1994	Hà Tĩnh	Nam	6.24	74	Trung bình khá
8	Nguyễn Đức	Tuấn	16521546	27-3-1998	Nghệ An	Nam	6.64	74	Trung bình khá

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Đỗ Ngọc	Dũng	16520252	18-5-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.91	97	Khá
2	Nguyễn Sơn	Lâm	16520642	02-01-1998	Lâm Đồng	Nam	7.81	86	Khá
3	Lưu Gia	Mẫn	16520719	13-4-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nữ	7.51	94	Khá
4	Trần Đình	Tạo	16521084	03-02-1998	Kon Tum	Nam	8.39	96	Giỏi

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
5	Hồ Duy	Tiến	16521217	01-01-1998	Tiền Giang	Nam	7.28	78	Khá
6	Nguyễn Thanh	Tỉnh	15520900	20-02-1997	Quảng Ngãi	Nam	7.26	70	Khá
7	Trần Minh	Trí	16521288	13-12-1998	Tiền Giang	Nam	6.53	72	Trung bình khá
7	Huỳnh Trung	Tuấn	16521366	27-01-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.02	75	Khá

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Nguyễn Văn	Đương	15520154	01-5-1997	Khánh Hòa	Nam	7.79	75	Khá
2	Nguyễn Tuấn	Hải	15520188	14-10-1997	Long An	Nam	7.37	75	Khá
3	Nguyễn Trọng	Nhân	16520872	31-3-1998	An Giang	Nam	7.75	90	Khá
4	Phạm Trung	Nhật	15520582	07-12-1997	Quảng Ngãi	Nam	8.31	84	Giỏi
5	Ngô Trọng	Tài	16521791	21-01-1998	Đồng Nai	Nam	6.59	70	Trung bình khá
6	Nguyễn Phi	Thủ	14520909	10-6-1996	Khánh Hòa	Nam	7.36	67	Khá
7	Hoàng Nhật	Tiến	16521219	19-5-1998	Quảng Trị	Nam	7.20	87	Khá
8	Phạm Đức	Tuyên	15520993	04-10-1997	Cần Thơ	Nam	7.72	77	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
9	Phan Minh	Sang	15520722	16-12-1997	Nghệ An	Nam	6.91	78	Trung bình khá

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CHUYÊN NGÀNH AN NINH THÔNG TIN

STT	Họ và	Tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTB TL	ĐRL	
1	Lưu Đình	Tý	13521018	23-4-1995	Nghệ An	Nam	7.39	74	Khá

NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

STT	Họ và	Tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTB TL	ĐRL	Xếp loại
1	Mạch Văn	Nguyên	12520881	12-02-1993	Thanh Hóa	Nam	7.1	56	Khá
2	Lê Xuân	Thái	13520765	09-4-1995	Bến Tre	Nam	6.54	66	Trung bình khá
3	Nguyễn Đức	Thành	13520783	18-01-1995	Gia Lai	Nam	7	64	Khá
4	Nguyễn Thanh	Bình	15520051	30-6-1997	Sông Bé	Nam	7.63	85	Khá
5	Nguyễn Đỗ Á	Đông	15520120	13-12-1997	Tiền Giang	Nam	7.13	75	Khá
6	Lê Thanh	Hiếu	15520226	16-4-1997	Quảng Nam	Nam	7.87	76	Khá
7	Hồ Xuân	Nghĩa	15520539	25-9-1997	Thanh Hóa	Nam	7.83	88	Khá
8	Đặng Thế Vĩnh	Phúc	15520633	17-6-1997	Quảng Ngãi	Nam	7.33	69	Khá
9	Lương Ngọc	Quang	15520689	10-3-1997	Đồng Tháp	Nam	7.39	72	Khá
10	Đỗ Minh	Đức	16520230	07-5-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.94	83	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
11	Nguyễn Tấn	Hào	16520349	26-3-1998	Trà Vinh	Nam	7.41	78	Khá
12	Nguyễn Trung Huy	Hoàng	16520445	26-9-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.57	83	Khá
13	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	16520896	19-01-1998	Đồng Nai	Nữ	7.73	80	Khá
14	Phan Trung		16520916	03-5-1998	Long An	Nam	8.84	96	Giỏi
15	Nguyễn Sơn	Trà	16521269	13-4-1998	Long An	Nam	7.35	85	Khá
16	Trần Trương Khánh	Trâm	16521274	09-6-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nữ	7.33	72	Khá

NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

STT	Họ và	Tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTB TL	ĐRL	Xếp loại
1	Trần Thanh	Huy	14520387	12-4-1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.33	66	Khá
2	Lê Sinh	Mẫn	14520509	01-01-1985	Quảng Nam	Nam	7.07	71	Khá
3	Nguyễn Hoàng	Thanh	14520842	06-8-1996	Quảng Ngãi	Nam	7.78	69	Khá
4	Dư Quốc	Dũng	15520134	24-10-1997	Đồng Tháp	Nam	8.12	73	Giỏi
5	Châu Tuấn	Kiệt	15520397	03-9-1997	Long An	Nam	7.2	69	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
6	Trương Thành	Nam	15520527	27-8-1997	Đồng Tháp	Nam	7.5	68	Khá
7	Nguyễn Hoàng	Sơn	15520734	19-6-1997	Gia Lai	Nam	6.1	66	Trung bình khá
8	Nguyễn Trung	Trực	15520937	12-9-1997	Lâm Đồng	Nam	7.82	70	Khá
9	Nguyễn Thị Minh	Hải	16520331	10-12-1998	Hà Tĩnh	Nữ	7.26	89	Khá
10	Trần Thành Kim	Loan	16520673	02-10-1998	Bình Định	Nữ	7.26	84	Khá
11	Châu Thị	Nguyệt	16520859	04-8-1998	Quảng Bình	Nữ	8.22	94	Giỏi
12	Lê Thanh Hồng	Nhựt	16520901	20-7-1998	Lâm Đồng	Nam	8.47	94	Giỏi
13	Nguyễn Xuân	Phát	16520915	04-02-1998	Lâm Đồng	Nam	8.1	86	Giỏi
14	Phan Đặng Trúc	Quyên	16521013	14-5-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nữ	8.01	92	Giỏi
15	Phạm Hà	Sơn	16521040	31-01-1998	Tây Ninh	Nam	7.58	72	Khá
16	Phạm Xuân	Thư	16521202	26-02-1998	Quảng Ngãi	Nam	8.2	89	Giỏi

NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Bùi Minh	Đăng	14520126	14-12-1996	Thái Bình	Nam	6.91	68	Trung bình khá
2	Phạm Thành	Đạt	16521500	26-6-1998	Kiên Giang	Nam	7.69	76	Khá
3	Hoàng Thị Bích	Liễu	16521713	02-6-1998	Đồng Nai	Nữ	7.35	83	Khá
4	Nguyễn Nhật	Long	16520690	02-10-1998	Tiền Giang	Nam	8.02	77	Giỏi
5	Ngô Minh	Phương	15520663	17-02-1997	Tiền Giang	Nam	7.16	74	Khá
6	Trần Thế	Trung	13520952	15-01-1995	Lâm Đồng	Nam	6.45	54	Trung bình khá
7	Trần Quốc	Cường	15520082	16-11-1997	Bình Định	Nam	6.75	69	Trung bình khá
8	Nguyễn Thành	Danh	16520179	12-9-1998	Tiền Giang	Nam	8.09	94	Giỏi
9	Nguyễn Văn	Hiếu	15520234	27-8-1997	Bắc Giang	Nam	7.73	78	Khá
10	Bùi Việt	Hùng	12520600	14-9-1994	Hà Nam	Nam	6.99	73	Trung bình khá
11	Bùi Anh	Khoa	15520364	03-02-1996	Thành Phố Hồ Chí Minh	Nam	7.51	79	Khá
12	Từ Giang Tiểu	Ly	13520483	12-11-1995	Bắc Giang	Nam	6.6	74	Trung bình khá
13	Nghiêm Xuân Nhật	Quang	16520994	05-01-1998	Thành Phố Hồ Chí Minh	Nam	8.73	90	Giỏi
14	Hoàng Anh	Quốc	16521006	01-5-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.52	88	Khá
15	Huỳnh Hữu	Tài	12520698	30-8-1994	Long An	Nam	6.52	63	Trung bình khá
16	Chu Đức	Thành	16521561	22-3-1997	Nghệ An	Nam	7.96	92	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
17	Lê Quốc	Trạng	13520912	03-10-1995	Phú Yên	Nam	6.91	71	Trung bình khá

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 01 NĂM 2021

Loại hình đào tạo: Chính quy - Chương trình đào tạo: Chương trình tiên tiến

(Đính kèm Quyết định số: 189 /QĐ-ĐHCNTT, ngày 01 tháng 04 năm 2021)

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Trần Đức	Anh	12520810	10-12-1993	Nghệ An	Nam	6.87	68	Trung bình khá
2	Trịnh Thị Thu	Hà	16520323	30-11-1998	Gia Lai	Nữ	8.05	92	Giỏi
3	Hoàng Minh	Khiêm	16520588	12-9-1998	Thái Bình	Nam	8.3	84	Giỏi
4	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	16520651	21-01-1998	Lâm Đồng	Nữ	7.79	91	Khá
5	Trương Huỳnh Trung	Nghĩa	15520547	28-3-1997	Đồng Nai	Nam	7.86	75	Khá
6	Đỗ Nguyễn Dạ	Trân	15520916	08-11-1997	Gia Lai	Nữ	7.78	77	Khá
7	Nguyễn Minh	Trực	15520936	05-9-1997	Long An	Nam	7.77	76	Khá

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 01 NĂM 2021

Loại hình đào tạo: Chính quy - Chương trình đào tạo: Chất lượng cao

(Đính kèm Quyết định số: 189/QĐ-ĐHCNTT, ngày 01 tháng 04 năm 2021)

NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Nguyễn Ôn Ngọc	Bảo	17520273	16-11-1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.52	93	Khá
2	Trần Công	Minh	17520763	13-11-1999	Quảng Nam	Nam	7.71	82	Khá
3	Nguyễn Hoàng	Quân	17520936	22-5-1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.29	80	Khá
4	Phan Minh	Quân	17520941	04-4-1999	Ninh Thuận	Nam	8.82	96	Giỏi
5	Trần Vũ Hoàng	Tú	17521209	08-7-1999	Đồng Nai	Nữ	7.93	100	Khá
6	Huỳnh Minh	Tuấn	17521212	01-12-1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.29	87	Khá

NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Nguyễn Quốc	An	16520012	09-11-1998	Đắk Lắk	Nam	7.01	84	Khá
2	Nguyễn Lê Hoài	Ân	16520011	05-5-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.56	75	Khá
3	Trần Hoàng	Ân	16520021	23-6-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.87	76	Khá
4	Lục Thiên	Bình	16520092	18-4-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.71	78	Khá
5	Võ Tuấn	Dĩ	15520114	05-8-1997	Đồng Tháp	Nam	7.17	81	Khá
6	Nguyễn Tiến	Dũng	16520259	19-11-1998	Đắk Lắk	Nam	8.47	89	Giỏi
7	Ngô Trung	Hiếu	16520396	01-8-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.54	80	Khá
8	Bùi Gia	Hòa	16520422	29-7-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.47	84	Khá
9	Nguyễn Thành	Luân	16520703	01-01-1998	Quảng Nam	Nam	8.51	90	Giỏi
10	Võ Thị	Một	16520756	21-11-1998	Quảng Ngãi	Nữ	8.06	90	Giỏi
11	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	16521585	22-01-1998	Thành phố Đà Nẵng	Nam	7.33	84	Khá
12	Trần Đức	Nhật	15520583	18-7-1997	Thanh Hóa	Nam	8.07	76	Giỏi
13	Nguyễn Phúc	Phi	15520611	12-12-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.54	77	Khá
14	Phạm Nguyên	Quốc	15520700	24-10-1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	6.75	69	Trung bình khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
15	Bùi Đang	Quy	16521009	21-10-1998	Cà Mau	Nam	7.2	78	Khá
16	Nguyễn Huỳnh Thanh	Tâm	16521062	15-01-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nữ	8.12	87	Giỏi
17	Nguyễn Hoài	Thu	16521200	16-11-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.12	72	Giỏi
18	Bùi Thị Mỹ	Tiên	15520870	22-4-1997	Long An	Nữ	7.17	70	Khá
19	Nguyễn Việt	Tiến	16521233	11-6-1998	Bình Định	Nam	7.42	88	Khá
20	Trần Minh	Trí	15520925	14-01-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.6	68	Khá
21	Nguyễn Tây	Trung	16521319	29-8-1998	Liên Bang Nga	Nam	7.88	79	Khá
22	Phan Thanh	Tùng	16521399	31-01-1998	Hà Tĩnh	Nam	8.27	91	Giỏi

NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Bùi Xuân Việt	Anh	15520013	18-01-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.75	67	Trung bình khá
2	Đặng Đức	Bảo	16520074	19-11-1998	Tiền Giang	Nam	7.18	76	Khá
3	Bùi Trung	Điền	16521554	14-6-1998	Đồng Nai	Nam	7.35	78	Khá
4	Trần Quang	Diệu	16520213	10-5-1998	Đồng Nai	Nam	7.37	73	Khá
5	Trần Thanh	Duy	16520308	19-01-1998	Tiền Giang	Nam	7.01	76	Khá
6	Trương Thị	Giang	16520320	14-3-1998	Thanh Hóa	Nữ	7.69	91	Khá
7	Lương Quốc	Hải	16520327	07-7-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.71	81	Khá
8	Trương Anh	Hào	16520353	13-10-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.55	79	Giỏi
9	Vũ Hoàng	Hy	16520545	15-5-1998	Tiền Giang	Nam	7.96	82	Khá
10	Phan Trường	Khang	15520346	21-02-1997	Khánh Hòa	Nam	7.55	75	Khá
11	Phạm Đăng	Khoa	15520378	02-10-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.74	56	Trung bình khá
12	Phạm Đức	Minh	15520490	26-12-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.95	76	Khá
13	Hứa Thành	Nam	15520505	12-9-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.63	61	Trung bình khá
14	Đào Đại	Nghĩa	15520537	31-12-1997	Bình Thuận	Nam	8.04	76	Giỏi
15	Nguyễn Đông	Quân	16520982	09-02-1998	Tiền Giang	Nam	8.04	85	Giỏi
16	Phan Tấn	Sang	15520723	16-3-1997	Đồng Nai	Nam	7.05	69	Khá
17	Lý Bình	Tấn	15520773	07-3-1997	Bình Thuận	Nam	7.84	77	Khá
18	Huỳnh Trung	Tấn	16521073	20-5-1998	Lâm Đồng	Nam	6.72	80	Trung bình khá
19	Nguyễn Văn	Thắng	16521104	13-9-1997	Hà Nam	Nam	7.3	83	Khá

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
20	Phan Minh	Tuấn	15520974	20-5-1997	Thành phố Đà Nẵng	Nam	6.94	68	Trung bình khá
21	Phạm Đình Anh	Vũ	16521457	24-02-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.6	81	Khá

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Châu Thị Bích	Đào	16520181	13-4-1998	Bình Phước	Nữ	7.28	82	Khá
2	Nguyễn Minh	Đức	16520241	06-11-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.72	95	Khá
3	Nguyễn Thiện	Dương	16520270	17-01-1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.43	76	Khá
4	Hà Huy	Hoàng	15520252	20-7-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	7.59	80	Khá
5	Ngô Lê	Minh	15520482	23-4-1997	Đồng Nai	Nam	6.86	73	Trung bình khá
6	Bùi Phương	Nam	15520502	26-3-1997	Bình Phước	Nam	6.4	74	Trung bình khá
7	Bùi Thế	Nam	15520504	27-3-1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	6.62	67	Trung bình khá
8	Phạm Thị Bích	Ngân	16520794	14-6-1998	Bình Thuận	Nữ	7.59	85	Khá
9	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	16521230	22-5-1998	Tiền Giang	Nữ	8.19	83	Giỏi

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 01 NĂM 2021

Loại hình đào tạo: Chính quy - Chương trình đào tạo: Chương trình tài năng

(Đính kèm Quyết định số: 189/QĐ-ĐHCNTT, ngày 01 tháng 04 năm 2021)

NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Lê Hoàng	Ân	17520208	26/05/1999	Bình Dương	Nam	8.38	90	Giỏi
2	Lý Hồng Thiên	Ân	17520210	01/08/1999	An Giang	Nữ	7.94	95	Khá
3	Đào Phước	Bản	17520263	10/10/1999	Quảng Nam	Nam	8.36	91	Giỏi
4	Nguyễn Minh	Châu	16521553	20/09/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	7.87	84	Khá
5	Nguyễn Thành	Danh	17520324	01/06/1999	Đồng Nai	Nam	8.74	98	Giỏi
6	Lê Thanh Phước	Hiếu	17520474	02/12/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.47	92	Giỏi
7	Nguyễn Thùy	Linh	17520689	11/01/1999	Quảng Bình	Nữ	7.92	88	Khá
8	Vũ Đình Vi	Nghiệm	17520805	09/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	8.05	90	Giỏi
9	Phan	Nguyên	17520828	27/12/1999	Bình Định	Nam	8.6	90	Giỏi
10	Nguyễn Chí	Thanh	16521118	26/10/1998	Quảng Nam	Nam	8.18	89	Giỏi
11	Lê Quốc	Thịnh	17521087	31/10/1999	Bến Tre	Nam	8.95	100	Giỏi
12	Đặng Quốc	Tiến	17521121	22/03/1999	Kon Tum	Nam	8.26	91	Giỏi
13	Hà Quốc	Tiến	17521122	13/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Nam	8.8	93	Giỏi
14	Nguyễn Hoàng	Trung	17521176	18/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Nam	8.04	89	Giỏi
15	Hồ Sỹ	Tuyến	17521244	02/08/1999	Đắk Lắk	Nam	8.95	90	Giỏi

NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

STT	Họ và	tên	MSSV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	ĐTBTL	ĐRL	Xếp loại
1	Cao Phan Xuân	Quí	17520953	15/03/1999	Bình Định	Nam	8.64	93	Giỏi